



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt là APFCO, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300321643 ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25 tháng 10 năm 2010.

Công ty có 10 đơn vị trực thuộc và 01 Văn phòng đại diện, bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chợ Quảng Ngãi	Phường Nguyễn Nghiêm, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi	Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Sơn Hải - Sơn Hà	Xã Sơn Hải, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn ĐăkTô	Thôn 1, Xã Tân Cảnh, Huyện ĐăkTô, Tỉnh KonTum
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	Thôn Long Châu, Thị trấn La Hai, Huyện Đồng Xuân, Tỉnh Phú Yên
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu	Số 74, Lô 23, Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Mang Yang	Thôn Nhơn Tân, xã ĐăkTa Ley, huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai
Trung tâm Kinh doanh Tổng hợp	Số 48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Xưởng Cơ khí	Thị trấn Sơn Tịnh, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Cồn Thực phẩm ĐăkTô	Xã Tân Cảnh, Huyện ĐăkTô, Tỉnh KonTum
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 402 Nguyễn Kiệm, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 40.697.200.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước là 32,01%.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2011 là: 58.195.780.000 đồng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 055.3822536 - 3822529
- Fax: (84) 055.3822060
- Email: apfcoqng@dng.vnn.vn
- Website: www.apfco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột (tinh bột biến tính, cồn ethanol);
- Sản xuất, chế tạo, gia công, lắp đặt: thiết bị cơ khí;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- May mặc xuất khẩu;
- Kinh doanh tổng hợp: đường, bia, rượu, thuốc lá điếu, sữa, sắn lát khô, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng lâm sản chế biến, hải sản, nam dược, phân bón, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc, kho, bãi;
- Xuất khẩu tín chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2011 là 508 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 150 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Võ Văn Danh | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009 |
| • Ông Ngô Văn Tươi | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009 |
| • Ông Vũ Lam Sơn | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009 |
| • Ông Lê Tuấn Toàn | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009 |
| • Bà Bùi Thị Như Hoa | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009 |
| • Ông Trần Thanh Chương | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009 |
| • Ông Trần Ngọc Hải | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2009 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

• Ông Phạm Hữu Thịnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009
• Ông Trần Đức Thạch	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009
• Ông Lê Ngọc Hình	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009
• Ông Phạm Văn Lâm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2011

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Võ Văn Danh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2009
• Ông Ngô Văn Tươi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2009
• Ông Lê Tuấn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2009
• Ông Vũ Lam Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2009
• Ông Trần Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2009
• Bà Bùi Thị Như Hoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2009

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 3 năm 2012

010
ĐKK
T. T.
Đ. M.
Á. K.
N. H.



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dong.vn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 371/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 14/3/2012 của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 30. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Như đã trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 12, Dự án Biogas đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2009, hiện nay Công ty đang lập hồ sơ quyết toán. Theo đó, nguyên giá tạm xác định theo chi phí thực tế phát sinh là 21.202.281.155 đồng, khấu hao lũy kế đến ngày 31/12/2011 là 9.211.124.689 đồng (Chi phí khấu hao đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2011 là 2.723.074.674 đồng). Các giá trị này có thể thay đổi khi quyết toán chính thức được phê duyệt.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý rằng:

- ✓ Như đã trình bày tại mục 4.2, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng phương pháp hạch toán chênh lệch tỷ giá của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính. So với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái", việc áp dụng Thông tư này làm lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2011 của Công ty tăng 3.802.363.697 đồng và khoản mục "Chênh lệch tỷ

giá hồi đoái” trong mục “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2011 giảm đi với số tiền tương ứng.

- ✓ Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.6 và số 11, năm 2011, Công ty không thực hiện khấu hao nhanh đối với tất cả tài sản cố định hữu hình (trừ nhà cửa, vật kiến trúc) như năm 2010. Theo đó, chi phí khấu hao năm nay đối với các tài sản này giảm so với năm trước là 6.661.011.877 đồng, dẫn đến chỉ tiêu “Lợi nhuận kế toán trước thuế” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 tăng lên với giá trị tương ứng.



K.T. Tổng Giám đốc

Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc

Chung chi KTV số Đ.0103/KTV

Trần Thị Phương Lan
Kiểm toán viên

Chung chi KTV số 0396/KTV

2012/01/11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		619.486.558.026	362.766.312.900
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.492.500.249	27.385.050.284
1. Tiền	111	5	24.492.500.249	27.385.050.284
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		182.322.163.815	99.634.894.876
1. Phải thu khách hàng	131	6	165.686.802.301	90.216.027.969
2. Trả trước cho người bán	132	7	12.434.579.901	8.277.517.992
3. Các khoản phải thu khác	135	8	4.200.781.613	1.141.348.915
IV. Hàng tồn kho	140		386.794.161.638	215.148.319.048
1. Hàng tồn kho	141	9	386.794.161.638	215.148.319.048
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.877.732.324	20.598.048.692
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.137.178.993	20.036.546.634
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	740.553.331	561.502.058
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		467.219.190.318	374.772.925.149
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		462.279.143.690	369.271.475.194
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	116.665.298.283	131.311.363.829
- Nguyên giá	222		305.447.328.644	288.512.309.467
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(188.782.030.361)	(157.200.945.638)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.503.710.781	1.594.189.948
- Nguyên giá	228		3.867.345.681	3.867.345.681
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.363.634.900)	(2.273.155.733)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	344.110.134.626	236.365.921.417
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	1.794.090.000	1.794.090.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	1.287.500.000	1.287.500.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	14	506.590.000	506.590.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.145.956.628	3.707.359.955
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.120.956.628	3.707.359.955
2. Tài sản dài hạn khác	268		25.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.086.705.748.344	737.539.238.049

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		872.177.398.156	545.268.491.153
I. Nợ ngắn hạn	310		657.402.812.878	346.899.703.203
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	561.344.647.402	241.005.345.177
2. Phải trả người bán	312	17	26.943.596.099	31.708.200.049
3. Người mua trả tiền trước	313	18	12.026.291.316	453.850.632
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	16.146.245.702	23.895.149.604
5. Phải trả người lao động	315		20.573.916.501	24.689.019.196
6. Chi phí phải trả	316	20	5.025.581.576	1.944.405.126
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	1.305.546.834	2.767.942.194
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.036.987.448	20.435.791.225
II. Nợ dài hạn	330		214.774.585.278	198.368.787.950
1. Phải trả dài hạn khác	333	22	482.008.300	482.008.300
2. Vay và nợ dài hạn	334	23	212.533.471.618	196.365.961.510
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.195.072.856	792.100.459
4. Doanh thu chưa thực hiện	338	24	564.032.504	728.717.681
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		214.528.350.188	192.270.746.896
I. Vốn chủ sở hữu	410		214.528.350.188	192.270.746.896
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	58.195.780.000	40.697.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	36.534.952.620	17.662.594.788
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	25	(3.802.363.697)	(359.166.285)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	82.272.162.539	70.627.502.244
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	13.923.931.967	10.174.300.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	27.403.886.759	53.468.316.149
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.086.705.748.344	737.539.238.049

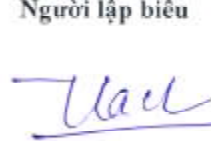
TT CHỈ TIÊU	31/12/2011	31/12/2010
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	2.015.438.000	2.015.438.000
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.114.027.417	1.114.027.417
3. Ngoại tệ các loại		
+ USD	12.513,09	1.073,03
+ EUR	1,87	-

Tổng Giám đốc

Võ Văn Danh

Kế toán trưởng

Bùi Thị Như Hoa

Người lập biểu

Trần Đức Thạch

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 3 năm 2012

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này

Trang 7

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	26	1.562.154.371.654	1.060.104.237.606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	60.740.160
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	26	1.562.154.371.654	1.060.043.497.446
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.334.954.749.114	894.469.915.485
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		227.199.622.540	165.573.581.961
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5.508.326.301	3.860.763.696
7. Chi phí tài chính	22	29	71.973.213.373	13.193.912.585
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		70.295.342.281	11.186.070.678
8. Chi phí bán hàng	24		89.562.642.772	37.417.758.711
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.765.141.479	27.925.765.016
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.406.951.217	90.896.909.345
11. Thu nhập khác	31	30	4.655.763.441	439.972.763
12. Chi phí khác	32	31	2.614.509.206	312.040.362
13. Lợi nhuận khác	40		2.041.254.235	127.932.401
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32	50.448.205.452	91.024.841.746
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	3.900.394.463	13.398.520.228
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	32	46.547.810.989	77.626.321.518
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	9.174	20.034


Tổng Giám đốc
[Signature]
Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 3 năm 2012

Kế toán trưởng

[Signature]

Bùi Thị Như Hoa

Người lập biểu

[Signature]

Trần Đức Thạch

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	1.575.468.766.560	1.065.080.749.780
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(1.630.678.460.540)	(1.108.374.172.450)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(62.080.803.349)	(39.096.298.736)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(70.755.239.939)	(10.726.173.020)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(13.610.848.347)	(5.840.440.771)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	716.939.382.815	612.546.259.248
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(725.325.186.027)	(547.388.166.917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(210.042.388.827)	(33.798.242.866)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(110.166.851.654)	(266.626.761.796)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	308.213.636	20.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	808.939.028	1.497.686.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(109.049.698.990)	(265.109.075.328)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	28.232.717.832	20.497.050.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.737.288.487.526	891.695.887.793
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.402.545.894.932)	(594.256.262.026)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(46.774.175.199)	(17.562.733.848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	316.201.135.227	300.373.941.919
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.890.952.590)	1.466.623.725
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.385.050.284	25.918.805.404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(1.597.445)	(378.845)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	24.492.500.249	27.385.050.284


Tổng Giám đốc

Văn Danh

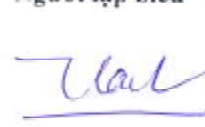
Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 3 năm 2012

Kế toán trưởng



Bùi Thị Như Hoa

Người lập biểu



Trần Đức Thạch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt là APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300321643 ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25 tháng 10 năm 2010.

Công ty có 10 đơn vị trực thuộc và 01 Văn phòng đại diện, bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chợ Quảng Ngãi	Phường Nguyễn Nghiêm, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi	Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Sơn Hải - Sơn Hà	Xã Sơn Hải, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn ĐăkTô	Thôn 1, Xã Tân Cảnh, Huyện ĐăkTô, Tỉnh KonTum
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	Thôn Long Châu, Thị trấn La Hai, Huyện Đồng Xuân, Tỉnh Phú Yên
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu	Số 74, Lô 23, Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Mang Yang	Thôn Nhơn Tân, xã ĐăkTa Ley, huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai
Trung tâm Kinh doanh Tổng hợp	Số 48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Xưởng Cơ khí	Thị trấn Sơn Tịnh, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Cồn Thực phẩm ĐăkTô	Xã Tân Cảnh, Huyện ĐăkTô, Tỉnh KonTum
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 402 Nguyễn Kiệm, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột (tinh bột biến tính, cồn ethanol);
- Sản xuất, chế tạo, gia công, lắp đặt: thiết bị cơ khí;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- May mặc xuất khẩu;
- Kinh doanh tổng hợp: đường, bia, rượu, thuốc lá điếu, sữa, sắn lát khô, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng lâm sản chế biến, hải sản, nam dược, phân bón, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc, kho, bãi;
- Xuất khẩu tín chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá của Ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tắt toán số dư.

Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng phương pháp hạch toán chênh lệch tỷ giá của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính. So với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, việc áp dụng Thông tư này làm lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2011 của Công ty tăng 3.802.363.697 đồng và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong mục “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2011 giảm đi với số tiền tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

070
/TY
/H
/ÁI
/ÁN
/PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm 2011	Năm 2010
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 12	2,5 - 12
Phương tiện vận tải	6 – 10	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8	1,5 - 8

4.7 Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất).

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chấn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - Công ty được ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án như sau:
 - Nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi: Được miễn 3 năm kể từ năm 2004 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 8 năm kể từ năm 2007. Đồng thời được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 15% trong thời gian 12 năm kể từ năm 2004.
 - Nhà máy sản xuất tinh bột mì Sơn Hải – Sơn Hà: Được miễn 4 năm kể từ năm 2004 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2008. Đồng thời được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% cho phần thu nhập tăng thêm trong thời gian 15 năm kể từ năm 2004.
 - Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đăk Tô: Được miễn 4 năm kể từ năm 2005 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2009. Đồng thời được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% cho phần thu nhập tăng thêm trong thời gian 15 năm kể từ năm 2005.
 - Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân: Được miễn 4 năm kể từ năm 2006 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2010. Đồng thời được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% cho phần thu nhập tăng thêm trong thời gian 15 năm kể từ năm 2006.

Mặt khác, trong năm tài chính các Nhà máy không đạt giá trị xuất khẩu trên 50% tổng giá trị hàng hóa sản xuất thì sẽ không đáp ứng đủ điều kiện để được hưởng mức ưu đãi đối với ngành nghề, lĩnh vực ở danh mục A.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính Phủ về Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

- Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu: Theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ năm 2008 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm kể từ năm 2010.

Ngoài ra, đáp ứng điều kiện là doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong hoạt động sản xuất, gia công, chế biến nông sản (tinh bột sắn) nên năm 2011, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định tại Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 101/2011/NĐ-CP ngày 04/11/2011 của Chính phủ.

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất theo mức thuế qui định cho từng mặt hàng. Riêng đối với hoạt động xuất khẩu tinh bột sắn: Áp dụng thuế suất 0%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2011		31/12/2010	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ (VND)		13.398.312.200		18.896.170.000
Tiền gửi ngân hàng		11.094.188.049		8.488.880.284
+ VND		10.833.516.849		8.468.565.680
+ USD	12.513,09 #	260.622.638	1.073,03 #	20.314.604
+ EUR	1,87 #	48.562	-	-
Cộng		24.492.500.249		27.385.050.284

6. Phải thu khách hàng

	31/12/2011		31/12/2010	
	VND		VND	
Công ty TNHH Chungman Trading		28.502.597.300		10.161.751.000
Công ty TNHH Thương mại Việt Trung		12.777.500.000		16.035.500.000
Công ty TNHH Hùng Thái		20.341.732.500		11.014.813.000
Dongxing City Fuyuan Trade Co., Ltd		-		29.157.127.761
Guangxi Pingxiang Xilaiifu Import & Export Trade		21.498.762.741		15.926.941.241
Dongxing City Yamei Enterprise., Ltd		6.529.578.000		-
Foshan Guangji Trading Co., LTD		31.903.605.580		-
Guang Dong Guang Hong Import & Export Co., Ltd		12.996.984.420		-
Rikkei (HK) Trading Corp., Ltd		14.876.440.656		-
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi		2.337.500.000		-
Công ty Cổ phần Đồng Xanh		3.533.351.000		-
Công ty Cổ phần Hồ Nam		4.092.000.000		-
Các đối tượng khác		6.296.750.104		7.919.894.967
Cộng		165.686.802.301		90.216.027.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thao BU LI KE IN THI LAT (Lào)	2.228.970.131	2.088.516.640
Cty TNHH Xuất nhập khẩu DAOPASONG (Lào)	2.469.440.000	2.271.840.000
CTy TNHH DV TM PCCC Phú Phú Mỹ	-	749.401.000
Cty TNHH Duy Khánh	-	200.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Hóa Việt	-	509.520.000
Papop Co., Ltd	301.102.289	301.102.289
Trung tâm Bảo vệ Môi trường TP. Đà Nẵng	120.500.000	120.500.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	5.550.662.000	-
Các đối tượng khác	1.763.905.481	2.036.638.063
Cộng	12.434.579.901	8.277.517.992

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	52.950.000	151.740.000
Phải thu khác	4.147.831.613	989.608.915
- Nguyễn Hồng Đông	-	169.120.000
- Zhanjiang Kechao Machinery & Equipments Co.,Ltd	1.861.173.015	227.184.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Rạng Đông	1.370.550.000	-
- Papop Co., Ltd	255.052.572	-
- Các đối tượng khác	661.056.026	593.304.915
Cộng	4.200.781.613	1.141.348.915

9. Hàng tồn kho

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	58.907.634.241	27.596.960.782
Công cụ, dụng cụ	1.881.506.921	1.895.724.797
Chi phí SX, KD dở dang	6.980.359.637	4.689.817.593
Thành phẩm	317.039.571.080	179.167.899.057
Hàng hóa	1.985.089.759	1.797.916.819
Cộng	386.794.161.638	215.148.319.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	726.261.131	468.174.858
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	14.292.200	93.327.200
Cộng	740.553.331	561.502.058

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	118.644.190.512	149.654.340.669	16.020.788.552	4.192.989.734	288.512.309.467
Mua sắm trong năm		10.137.027.090	3.850.679.765	284.237.539	14.271.944.394
Đ/tư XDCB h/thành	5.187.233.117	-	-	-	5.187.233.117
T/lý, nhượng bán	2.329.762.673	-	194.395.661	-	2.524.158.334
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	121.501.660.956	159.791.367.759	19.677.072.656	4.477.227.273	305.447.328.644
Khấu hao					
Số đầu năm	54.080.110.991	89.826.893.370	10.450.359.862	2.843.581.415	157.200.945.638
Khấu hao trong năm	18.297.109.668	12.841.863.399	1.419.257.614	423.369.995	32.981.600.676
T/lý, nhượng bán	1.300.618.183	-	99.897.770	-	1.400.515.953
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	71.076.602.476	102.668.756.769	11.769.719.706	3.266.951.410	188.782.030.361
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	64.564.079.521	59.827.447.299	5.570.428.690	1.349.408.319	131.311.363.829
Số cuối năm	50.425.058.480	57.122.610.990	7.907.352.950	1.210.275.863	116.665.298.283

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 110.871.548.080 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 81.739.165.451 đồng.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh 4.6, trong năm 2011, Công ty đã không thực hiện khấu hao nhanh đối với tất cả các TSCĐ hữu hình (trừ Nhà cửa vật kiến trúc) như năm 2010. Do đó, chi phí khấu hao năm 2011 đối với các tài sản này giảm so với năm trước là 6.661.011.877 đồng.
- Trong tổng TSCĐ hữu hình có Dự án Biogas đã được nghiệm thu, đưa vào sử dụng từ năm 2009, hiện nay Công ty đang lập hồ sơ quyết toán. Công ty tạm hạch toán tăng TSCĐ theo giá trị chi phí thực tế phát sinh là 21.202.281.155 đồng, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2011 là 9.211.124.689 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Lợi thế thương mại VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.408.085.781	459.259.900	2.000.000.000	3.867.345.681
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	1.408.085.781	459.259.900	2.000.000.000	3.867.345.681
Khấu hao				
Số đầu năm	-	273.155.733	2.000.000.000	2.273.155.733
Khấu hao trong năm	-	90.479.167	-	90.479.167
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	363.634.900	2.000.000.000	2.363.634.900
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.408.085.781	186.104.167	-	1.594.189.948
Số cuối năm	1.408.085.781	95.625.000	-	1.503.710.781

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự án Đầu tư Xây dựng BIOGAS	-	525.081.696
Dự án Dung Quất	1.063.922.967	1.063.922.967
Dự án Nhà máy Cồn	323.806.025.349	229.742.543.475
Đường ống gas	-	729.244.238
Tháp sấy Nhà máy Tinh bột mỳ Quảng Ngãi	453.249.189	453.249.189
Lò đốt	-	614.659.847
Nâng cấp hệ thống xử lý nước	-	349.052.122
Dự án Khuyến khích trồng và Chế biến TBS, huyện SePon	1.605.014.889	-
Dự án nâng công suất Nhà máy Mang Yang	11.306.148.410	-
Dự án Chợ Quảng Ngãi	1.705.361.738	132.029.713
Bể nước trung gian	1.068.906.364	-
Các dự án khác	3.101.505.720	2.756.138.170
Cộng	344.110.134.626	236.365.921.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.287.500.000		1.287.500.000
+ Công ty Cổ phần May Đông Thành	128.750	1.287.500.000	128.750	1.287.500.000
Đầu tư dài hạn khác		506.590.000		506.590.000
+ Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	50.129	501.290.000	50.129	501.290.000
+ Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	3.840	5.300.000	530	5.300.000
Cộng		1.794.090.000		1.794.090.000

(*) Kết quả kinh doanh của các Công ty nhận đầu tư đều có lãi, vốn chủ sở hữu bảo toàn. Công ty không có nguồn dữ liệu nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này (trừ cổ phiếu VNM không bị giảm giá) nên giá trị các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí bảo dưỡng thiết bị	1.040.833.477	769.461.432
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	802.337.724	882.790.519
Chi phí xử lý nước thải tại Nhà máy Đăk Nông	224.265.420	336.398.128
Chi phí xử lý nước thải tại Nhà máy Krong Bong	887.947.823	1.059.762.772
Chi phí khác	165.572.184	658.947.104
Cộng	3.120.956.628	3.707.359.955

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 USD	31/12/2010 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn		512.813.002.473	226.170.954.704
- Ngân hàng Vietinbank - CN Quảng Ngãi (VND)		160.974.131.508	85.970.954.704
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi		151.921.048.177	92.400.000.000
+ VND		129.240.605.857	92.400.000.000
+ USD	1.088.940,00 #	22.680.442.320	-
- Ngân hàng Incombank - CN Quảng Ngãi (VND)		199.917.822.788	47.800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (@)		48.531.644.929	14.834.390.473
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi		47.232.800.000	14.120.000.000
+ VND		45.150.000.000	14.120.000.000
+ USD	100.000,00 #	2.082.800.000	-
- Ngân hàng Vietinbank - CN Quảng Ngãi (VND)		1.298.844.929	714.390.473
		561.344.647.402	241.005.345.177

(@) Xem tại Thuyết minh số 23

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
UBND Thành phố Quảng Ngãi	-	1.079.180.000
Zhanjiang Kechao Machinery & Equipments Co.,Ltd	15.753.361.940	17.154.133.744
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	1.467.224.882	1.047.848.482
Công ty Cổ phần Tân Hưng	2.523.808.833	3.813.170.637
Công Ty TNHH Tiến Phát	-	402.273.300
Hoàng Thiện	653.329.080	719.339.692
Công ty TNHH một thành viên Đức Tạo	-	354.053.020
Đại lý củ mỹ tươi	303.311.496	1.118.115.202
Công ty TNHH Hùng Thái	-	3.652.391.750
Công ty TNHH Bangna Steel Works	216.703.159	216.703.159
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi QN	582.939.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Việt Phú	607.541.750	-
Công ty TNHH Thương mại Minh Tuấn	465.332.700	-
Các đối tượng khác	4.370.043.259	2.150.991.063
Cộng	26.943.596.099	31.708.200.049

18. Người mua trả tiền trước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Cty TNHH 1 Thành viên XNK Thương mại Quảng Phát	-	300.000.000
Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Bùi Duy Anh	1.356.478.620	-
Dongxing City Fuyuan Trade Co., Ltd	3.330.907.239	-
Guangxi Fangcheng Gang Tianhui Co., Ltd	7.080.000.000	-
Các đối tượng khác	258.905.457	153.850.632
Cộng	12.026.291.316	453.850.632

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	15.347.761.472	13.386.211.490
Thuế thu nhập doanh nghiệp	798.484.230	10.508.938.114
Cộng	16.146.245.702	23.895.149.604

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí chất đốt	-	460.869.766
Lãi vay phải trả	3.239.311.022	718.797.780
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	1.128.000.822	764.737.580
Trích trước cho phí vận chuyển bột	658.269.732	-
Cộng	5.025.581.576	1.944.405.126

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	207.269.264	251.235.934
Bảo hiểm xã hội	6.533.162	2.099.565
Bảo hiểm y tế	29.668.795	27.571.223
Bảo hiểm thất nghiệp	2.799.260	1.467.841
Phải trả về cổ phần hoá	52.950.000	206.120.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.006.326.353	2.279.447.631
- <i>Có tức chưa trả</i>	<i>150.746.658</i>	<i>2.095.085.708</i>
- <i>Thu đóng góp xây dựng chợ tạm</i>	<i>427.180.000</i>	-
- <i>Quỹ công đoàn</i>	<i>253.273.500</i>	-
- <i>Quỹ đền ơn đáp nghĩa</i>	<i>15.367.918</i>	<i>12.347.584</i>
- <i>Các đối tượng khác</i>	<i>159.758.277</i>	<i>172.014.339</i>
Cộng	1.305.546.834	2.767.942.194

22. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	482.008.300	482.008.300
Cộng	482.008.300	482.008.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Vay và nợ dài hạn

	USD	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn		212.533.471.618	196.365.961.510
- Ngân hàng Vietinbank - CN Quảng Ngãi (VND)		1.587.303.200	1.278.321.929
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi		210.946.168.418	195.087.639.581
+ VND		187.637.689.000	195.087.639.581
+ USD	1.119.093,50 #	23.308.479.418	-
Nợ dài hạn		-	-
		212.533.471.618	196.365.961.510

Tại ngày 31/12/2011, Công ty có các hợp đồng vay cụ thể như sau:

Hợp đồng (số HD, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
A. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam_CN Quảng Ngãi						
I. Vay VND						
1. HĐTD số 1464/09/NHNT.QNg ngày 31/3/2009	15.500.000.000	4.200.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy Tân Châu	84 tháng	14,5%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
2. HĐTD số 2112/09/NHNT.QNg ngày 20/8/2009	187.000.000.000	36.000.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy Cồn Ethanol	96 tháng	16,6%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
3. HĐTD số 0491/10/NHNT.QNg ngày 01/12/2010	24.750.000.000	4.950.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy TBS Mang Yang	72 tháng	15,6%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
4. HĐTD số 0197/11/NHNT.QNg ngày 03/08/2011	5.537.689.000	-	Đầu tư xây dựng mở rộng Nhà máy TBS Mang Yang	60 tháng	Lãi suất thả nổi (*)	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng VND	232.787.689.000	45.150.000.000				
II. Vay USD						
1. HĐTD số 2112/09/NHNT.QNg ngày 20/8/2009	1.016.093,50	-	Đầu tư xây dựng Nhà máy Cồn Ethanol	96 tháng	7,1%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
2. HĐTD số 0197/11/NHNT.QNg ngày 03/08/2011	203.000,00	100.000,00	Đầu tư xây dựng mở rộng Nhà máy TBS Mang Yang	60 tháng	Lãi suất thả nổi (*)	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng USD	1.219.093,50	100.000,00				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Lãi suất vay của Hợp đồng này được xác định:

- Đối với khoản vay bằng VNĐ: lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VNĐ cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (theo lãi suất của Bên cho vay) cộng với 3,6% năm (nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay ngắn hạn VNĐ trong cùng thời kỳ theo thông báo lãi suất của Bên cho vay).
- Đối với khoản vay bằng USD: lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VNĐ cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (theo lãi suất của Bên cho vay) cộng với 4% năm.

Hợp đồng (số HD, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay (**)	Hình thức đảm bảo
B. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam_CN Quảng Ngãi						
1. HĐTD số 520/2010/0000676 ngày 10/03/2010	90.944.929	90.944.929	Lắp đặt thiết bị kiểm soát và quan trắc hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy SX TBS Đak Tô	48 tháng	17%/năm	Thế chấp 1 phần tài sản
2. HĐTD số 520/2010/0000686 ngày 11/03/2010	350.625.000	82.500.000	Mua mới, lắp đặt máy ly tâm tại Nhà máy Sản xuất TBS Đak Tô	84 tháng	17%/năm	Thế chấp 1 phần tài sản
3. HĐTD số 520/2010/0002761 ngày 01/11/2010	428.452.000	214.200.000	Mua xe ô tô con cho Nhà máy SX TBS Mang Yang	36 tháng	17%/năm	Thế chấp 1 phần tài sản
4. HĐTD số 520/2010/0003177 ngày 15/12/2010	408.300.000	204.200.000	Mua xe xúc lật cho Nhà máy sx TBS Mang Yang	36 tháng	17%/năm	Thế chấp 1 phần tài sản
5. HĐTD số 520/2010/0000204 ngày 28/12/2010	282.750.000	203.000.000	Mua xe xúc lật cho Nhà máy sx TBS Tân Châu	36 tháng	17%/năm	Thế chấp 1 phần tài sản
6. HĐTD số 520/2010/0001348 ngày 15/06/2011	645.076.200	278.000.000	Xây dựng nhà 241 Lê Trung Đình	36 tháng	21%/năm	Thế chấp 1 phần tài sản
7. HĐTD số 520/2010/0002388 ngày 25/11/2011	680.000.000	226.000.000	Mua xe ô tô con cho Nhà máy SX TBS Đak Tô	36 tháng	19,5%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	2.886.148.129	1.298.844.929				

(**) Toàn bộ các Hợp đồng tín dụng của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi đều áp dụng lãi suất thả nổi. Lãi suất này được xác định bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng với biên độ tối thiểu 3,6%/năm cộng chi phí vốn tăng thêm bình quân của Ngân hàng Công Thương hằng năm là 3%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng.

24. **Doanh thu chưa thực hiện** là khoản tiền cho thuê gian hàng thu trước của các hộ tiểu thương kinh doanh tại Chợ Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	32.597.200.000	5.265.544.788	(222.163.206)	50.992.632.329	8.149.309.115	27.793.961.008
Tăng trong năm	8.100.000.000	12.397.050.000	408.370.758	19.634.869.915	2.024.990.885	77.626.321.518
Giảm trong năm	-	-	545.373.837	-	-	51.951.966.377
Số dư tại 31/12/2010	<u>40.697.200.000</u>	<u>17.662.594.788</u>	<u>(359.166.285)</u>	<u>70.627.502.244</u>	<u>10.174.300.000</u>	<u>53.468.316.149</u>
Số dư tại 01/01/2011	40.697.200.000	17.662.594.788	(359.166.285)	70.627.502.244	10.174.300.000	53.468.316.149
Tăng trong năm	17.498.580.000	18.872.357.832	365.238.021	11.644.660.295	3.749.631.967	46.547.810.989
Giảm trong năm	-	-	3.808.435.433	-	-	72.612.240.379
Số dư tại 31/12/2011	<u>58.195.780.000</u>	<u>36.534.952.620</u>	<u>(3.802.363.697)</u>	<u>82.272.162.539</u>	<u>13.923.931.967</u>	<u>27.403.886.759</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tổng Công ty đầu tư kinh doanh vốn Nhà Nước	17.977.740.000	13.027.340.000
Vốn góp của các đối tượng khác	40.218.040.000	27.669.860.000
Cộng	<u>58.195.780.000</u>	<u>40.697.200.000</u>

Trong năm 2011, Công ty trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, người lao động nâng tổng vốn đầu tư thực tế của chủ sở hữu từ 40.697.200.000 đồng thành 58.195.780.000 đồng. Nhưng cho đến hiện nay, Công ty chưa hoàn tất thủ tục điều chỉnh lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mức vốn điều lệ mới.

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 CỔ PHIẾU	31/12/2010 CỔ PHIẾU
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.819.578	4.069.720
- Cổ phiếu thường	5.819.578	4.069.720
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.819.578	4.069.720
- Cổ phiếu thường	5.819.578	4.069.720
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	53.468.316.149	27.793.961.008
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	46.547.810.989	77.626.321.518
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	72.612.240.379	51.951.966.377
Thuế TNDN được miễn tăng Quỹ đầu tư phát triển	7.895.028.328	9.401.084.338
Phân phối các quỹ	11.748.895.902	22.992.562.039
- Trích quỹ đầu tư phát triển	3.749.631.967	10.233.785.577
- Trích quỹ dự phòng tài chính	3.749.631.967	2.024.990.885
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	3.749.631.968	10.233.785.577
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	500.000.000	500.000.000
Chia cổ tức năm trước	52.968.316.149	19.558.320.000
- Chia cổ tức bằng tiền	44.830.096.149	19.558.320.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	8.138.220.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.403.886.759	53.468.316.149

Công ty đã tạm phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 theo Điều lệ Công ty: trích 10% vào Quỹ đầu tư phát triển; trích 10% vào Quỹ khen thưởng phúc lợi và trích Quỹ dự phòng tài chính 10% cho đến khi đủ 25% vốn điều lệ.

26. Doanh thu

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng doanh thu	1.562.154.371.654	1.060.104.237.606
+ Doanh thu bán hàng	1.560.382.038.927	1.058.863.799.196
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.772.332.727	1.240.438.410
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	60.740.160
+ Giảm giá hàng bán	-	60.740.160
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.562.154.371.654	1.060.043.497.446

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	89.924.037.016	81.024.899.820
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.244.502.949.962	812.785.004.617
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	527.762.136	660.011.048
Cộng	1.334.954.749.114	894.469.915.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	582.089.879	1.066.362.868
Cổ tức, lợi nhuận được chia	108.120.000	431.323.600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.699.387.273	2.222.613.640
Lãi bán hàng trả chậm	118.729.149	3.163.027
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	137.300.561
Cộng	5.508.326.301	3.860.763.696

29. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	70.295.342.281	11.186.070.678
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.490.692.885	2.007.841.907
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	187.178.207	-
Cộng	71.973.213.373	13.193.912.585

30. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập từ thanh lý, đền bù tài sản	437.084.245	63.636.363
Thu từ tiền bồi thường hàng hóa	2.994.797.767	-
Thu tiền hỗ trợ bán hàng	364.575.823	306.186.183
Thu từ bán phế liệu, tiền điện	317.545.455	-
Thu nhập từ hệ thống Biogas	267.962.757	-
Thu nhập khác	273.797.394	70.150.217
Cộng	4.655.763.441	439.972.763

31. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý của TSCĐ	1.155.460.563	87.292.954
Các khoản thuế truy thu và tiền phạt chậm nộp thuế	983.376.856	221.746.149
Chi hỗ trợ bán hàng	108.393.805	2.998.600
Chi phí tái chế, thuế GTGT đối với hàng hóa bị hư hỏng	122.051.886	-
Chi phí khác	245.226.096	2.659
Cộng	2.614.509.206	312.040.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.448.205.452	91.024.841.746
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.359.337.671	173.576.516
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	1.467.457.671	604.900.116
Điều chỉnh giảm	108.120.000	431.323.600
- Cổ tức của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	5.120.000	10.240.000
- Cổ tức của Công ty Cổ phần Sabeco Miền Trung	-	421.083.600
- Cổ tức của Công ty Cổ phần Máy Đông Thành	103.000.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	51.807.543.123	91.198.418.262
- Trong đó Thu nhập chịu thuế được ưu đãi:	47.112.351.778	86.237.541.057
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột mì Quảng Ngãi	25.464.154.069	15.546.604.662
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột mì Sơn Hải - Sơn Hà	-	13.994.360.842
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn ĐắkTô	12.863.679.535	50.302.651.113
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	8.784.518.174	6.393.924.440
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.951.885.781	22.799.604.566
Thuế thu nhập được miễn giảm	9.942.329.493	9.401.084.338
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột mì Quảng Ngãi	4.456.226.961	2.331.990.699
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột mì Sơn Hải - Sơn Hà	-	1.399.436.084
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn ĐắkTô	2.572.735.907	5.030.265.111
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	1.756.903.635	639.392.444
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Mang Yang	-	-
+ Thuế TNDN được giảm theo TT154/2011/TT-BTC	1.156.462.990	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.900.394.463	13.398.520.228
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	3.009.556.288	13.398.520.228
- Thuế TNDN truy thu từ các năm trước	890.838.175	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	46.547.810.989	77.626.321.518

Do hoạt động kinh doanh của Nhà máy Tân Châu, Nhà máy Mang Yang, Chợ Quảng Ngãi, Xưởng cơ khí, Trung tâm kinh doanh Tổng hợp bị lỗ, hoạt động kinh doanh của các nhà máy còn lại có phát sinh thu nhập nên Công ty đã bù trừ thu nhập chịu thuế của các hoạt động kinh doanh này với nhau và áp dụng mức thuế suất tương ứng đối với phần thu nhập còn lại sau bù trừ khi xác định thu nhập chịu thuế (theo quy định tại điểm 2.5, mục I, phần H của Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.547.810.989	77.626.321.518
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ	46.547.810.989	77.626.321.518
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.073.712	3.874.672
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.174	20.034

34. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 đã thông qua phương án trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2010 cụ thể như sau: trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 5:1 (5 cổ phiếu thì sẽ nhận được nhận cổ tức bằng 1 cổ phiếu) tương ứng 813.944 cổ phiếu; trả bằng tiền mặt với tỷ lệ 11.015,22 đồng/cổ phiếu tương ứng với số tiền 44.828.876.149 đồng. Trong năm 2011, Công ty đã chi trả bằng tiền mặt số cổ tức trên theo Thông báo số 11/TB-HĐQT ngày 23/04/2011 của Hội đồng quản trị. Đối với phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu, sau khi phân phối cho các cổ đông hiện hữu thì còn 122 cổ phiếu lẻ. Công ty thanh toán số cổ phiếu lẻ này bằng tiền mặt.

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.219.097.465.371	833.577.300.003
Chi phí nhân công	51.063.992.993	48.358.823.710
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.072.079.843	30.877.704.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.078.430.563	29.220.998.209
Chi phí khác bằng tiền	97.558.287.174	31.284.565.682
Cộng	1.521.870.255.944	973.319.392.159

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 09/02/2012 Chợ Quảng Ngãi là đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty bị cháy, gây thiệt hại về tài sản của Công ty cũng như hàng trăm hộ tiểu thương đang kinh doanh mua bán tại chợ. Công ty đang xây dựng chợ tạm để tạo điều kiện cho các hộ tiểu thương tiếp tục kinh doanh. Nguyên giá TSCĐ bị cháy là 9.438.768.588 đồng, giá trị còn lại tương ứng tại thời điểm 31/12/2011 là 3.802.166.227 đồng. Số tiền Công ty đã hỗ trợ cho các tiểu thương đến thời điểm hiện nay khoảng 5,8 tỷ đồng.

Cho đến nay, giá trị thiệt hại về tài sản cũng như các vấn đề phát sinh khác liên quan đến vụ việc trên đang được UBND Tỉnh, các cơ quan ban, ngành phối hợp cùng Công ty tiến hành điều tra, xử lý và chưa có kết luận cụ thể.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 3 năm 2012

Kế toán trưởng

Bùi Thị Như Hoa

Người lập biểu

Trần Đức Thạch

